

THÔNG BÁO
V/v đóng học phí năm học 2024-2025

Trường Đại học Tây Nguyên thông báo đóng học phí năm học 2024-2025 áp dụng cho học viên Sau đại học như sau:

1. Thời hạn đóng học phí

Học viên nộp học phí đủ các học phần đã đăng ký trong năm học 2024-2025 như sau:

1.1 Học kỳ 1, năm học 2024-2025 thời hạn đóng trước ngày **10/11/2024**

1.2 Học kỳ 2, năm học 2024-2025 thời hạn đóng trước ngày **02/05/2025**

2. Hình thức đóng học phí

Học viên nộp học phí vào ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh Đắk Lắk theo phương thức chuyển khoản:

+ Tên tài khoản: **Trường Đại học Tây Nguyên**

+ Số tài khoản: 5200201017466

+ Tên ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (Agribank)

+ Nội dung chuyển khoản: Ghi mã số học viên + Số điện thoại

3. Mức học phí phải đóng trong học kỳ

- Theo Quyết định số 1291/QĐ-ĐHTN ngày 12/07/2024 ban hành mức thu học phí đối với bậc đào tạo Sau đại học năm học 2024-2025.

- Mức học phí phải đóng trong kỳ theo **Phụ lục 01** và **phụ lục 02** kèm theo thông báo.

Đề nghị các Khoa, Phòng và các đơn vị trực thuộc thông báo cho học viên biết rõ.

Trân trọng

Nơi nhận:

- Học viên SDH;
- Phòng Đào tạo, Phòng CTSV, Phòng QLCL;
- Các khoa;
- Phòng TT&TVTS (đăng lên Website);
- Lưu: VT, KHTC.

TL.HIỆU TRƯỞNG
KT.TP: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH



ThS. Võ Văn Thành



PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN NGHIÊN CỨU SINH
TỪ KHÓA 2023 TRỞ VỀ TRƯỚC, NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo thông báo số: /TB-ĐHTN, ngày tháng năm 2024)

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2024-2025	TÍN CHỈ KỲ 2/2024-2025	ĐƠN GIÁ	HỌC PHÍ KỲ 1/2024-2025	HỌC PHÍ KỲ 2/2024-2025	TỔNG CỘNG	Học phí đã tạm đóng	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG NĂM HỌC 2024-2025
A	B	C	D	E	1	2	3	4=1*3	5=2*3	6=4+5	7	8=6-7
Lớp NCS Chăn nuôi K2022												
1	1	22855001	Nguyễn Đức Điện	CNTY	1,50	80	1.280.000	1.920.000	102.400.000	104.320.000	12.250.000	92.070.000
Lớp NCS Công nghệ sinh học K2022												
2	1	22854001	Ngô Văn Anh	KHTN&CN	80	-	1.180.000	94.400.000	-	94.400.000	14.600.000	79.800.000
3	2	22854002	Đỗ Văn Chung	KHTN&CN	80	-	1.180.000	94.400.000	-	94.400.000	14.600.000	79.800.000
4	3	22854003	Trần Vũ Hòa	KHTN&CN	80	-	1.180.000	94.400.000	-	94.400.000		94.400.000
5	4	22854004	Nguyễn Hữu Kiên	KHTN&CN	80	-	1.180.000	94.400.000	-	94.400.000	14.600.000	79.800.000
6	5	22854005	Nguyễn Thị Thùy	KHTN&CN	80	-	1.180.000	94.400.000	-	94.400.000	14.600.000	79.800.000
Lớp NCS Lâm sinh K2022												
7	1	22852001	Triệu Thị Lắng	NÔNG LÂM	5	80	1.280.000	6.400.000	102.400.000	108.800.000	12.250.000	96.550.000
Lớp NCS kinh tế NN K2022												
8	1	22853501	Trần Mạnh Hùng	KINH TẾ	6	80	1.280.000	7.680.000	102.400.000	110.080.000		110.080.000
NCS Công nghệ sinh học K23												
9	1	23854001	Đặng Thị Ngọc Dung	KHTN&CN	14	6	1.180.000	16.520.000	7.080.000	23.600.000	-	23.600.000
10	2	23854002	Trần Anh Tuấn	KHTN&CN	14	6	1.180.000	16.520.000	7.080.000	23.600.000	-	23.600.000
Lớp NCS Kinh tế NN K2023												
11	1	23853001	Phạm Văn Duẩn	KINH TẾ	12	6	1.280.000	15.360.000	7.680.000	23.040.000	-	23.040.000
12	2	23853002	Trương Văn Thảo	KINH TẾ	12	6	1.280.000	15.360.000	7.680.000	23.040.000	-	23.040.000

Thao



PHỤ LỤC 01

DANH SÁCH HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG ĐỐI VỚI SINH VIÊN CAO HỌC TỪ KHÓA 2023 VỀ TRỞ TRƯỚC, NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo thông báo số: /TB-ĐHTN, ngày tháng năm 2024)

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2024-2025	TÍN CHỈ KỲ 2/2024-2025	ĐƠN GIÁ	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG	
								Kỳ 1/2024-2025	Kỳ 2/2024-2025
A	B	C	D	E	1	2	3	4=1*2	5=2*3
Lớp Nội tổng quát K2022									
14	1	22801001	Nguyễn Thị Bé	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
15	2	22801002	Đỗ Thị Thanh Duyên	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
16	3	22801003	Nguyễn Tự Hải	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
17	4	22801004	Phan Thị Hiệp	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
18	5	22801005	Lê Hữu Hoàng	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
19	6	22801006	H Djum Ktla	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
20	7	22801007	H' Thu Mi Ktla	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
21	8	22801008	Nguyễn Hồ Hoài Nhân	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
22	9	22801009	Y Đơn Niê	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
23	10	22801010	Lương Văn Thành	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
24	11	22801011	Trần Quang Thắng	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
25	12	22801012	Y Thuyết	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
26	13	22801014	Nguyễn Hoài Vũ	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
27	14	22801013	Bùi Kiên Trung	Y Dược	29		1.010.000	29.290.000	-
Lớp Quản lý kinh tế K2022									
28	1	22821001	Nguyễn Thị Thúy An	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
29	2	22821002	Lê Kim Cương	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
30	3	22821003	Lê Quốc Du	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
31	4	22821004	Nguyễn Chí Đức	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
32	5	22821005	Dương Hồng Hạnh	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
33	6	22821006	Lê Thị Hoa	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
34	7	22821007	Phạm Triệu Hưng	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
35	8	22821008	Trần Quốc Hưng	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
36	9	22821009	Phan Văn Khoa	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
37	10	22821010	Nguyễn Việt Lãm	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2024-2025	TÍN CHỈ KỲ 2/2024-2025	ĐƠN GIÁ	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG	
								Kỳ 1/2024-2025	Kỳ 2/2024-2025
A	B	C	D	E	1	2	3	4=1*2	5=2*3
38	11	22821011	Triệu Thị Gái Lưu	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
39	12	22821012	Nguyễn Thị Minh	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
40	13	22821013	Ngô Thị Thúy Ngọc	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
41	14	22821014	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
42	15	22821015	Bạch Thị Trinh Nữ	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
43	16	22821016	Nguyễn Thị Phương	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
44	17	22821017	Trần Ngọc Quý	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
45	18	22821018	Phan Thị Tâm	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
46	19	22821019	Lê Ngọc Thịnh	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
47	20	22821020	Lê Mạc Hữu Thọ	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
48	21	22821021	Nguyễn Thị Thủy	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
49	22	22821022	Phạm Thị Trang	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
50	23	22821023	Đặng Thị Vân	Kinh tế	12		750.000	9.000.000	-
Lớp Toán giải tích K2022								-	-
51	1	22817001	Nguyễn Thị Vân Anh	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
52	2	22817002	Nguyễn Minh Châu	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
53	3	22817003	Mai Xuân Cường	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
54	4	22817004	Ngô Thị Hoài	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
55	5	22817005	Hoàng Thị Loan	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
56	6	22817006	Trương Hữu Minh	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
57	7	22817007	Đào Mỹ Tân	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
58	8	22817008	Lê Ngọc Thủy Tiên	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
59	9	22817009	Bùi Quang Vinh	KHTN&CN	9		820.000	7.380.000	-
Lớp Vật lý LT & Vật lý toán K2022								-	-
60	1	22822001	Nguyễn Tiến Đồng	KHTN&CN	9		760.000	6.840.000	-
61	2	22822002	Trần Thị Hương Quỳnh	KHTN&CN	9		760.000	6.840.000	-
62	3	22822003	Lê Võ Hà Thanh	KHTN&CN	9		760.000	6.840.000	-
63	4	22822004	Trần Thanh Thanh	KHTN&CN	9		760.000	6.840.000	-

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2024-2025	TÍN CHỈ KỲ 2/2024-2025	ĐƠN GIÁ	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG	
								Kỳ 1/2024-2025	Kỳ 2/2024-2025
A	B	C	D	E	1	2	3	4=1*2	5=2*3
Lớp Chăn nuôi K2022								-	-
64	1	22816001	Trần Thị Hồng Bích	CNTY	9		820.000	7.380.000	-
65	2	22816002	Hoàng Anh Dương	CNTY	9		820.000	7.380.000	-
66	3	22816003	Huỳnh Minh Hưng	CNTY	9		820.000	7.380.000	-
67	4	22816004	Lê Khắc Hương	CNTY	9		820.000	7.380.000	-
68	5	22816005	Nguyễn Hữu Nhân	CNTY	9		820.000	7.380.000	-
69	6	22816006	Nguyễn Thị Thu	CNTY	9		820.000	7.380.000	-
70	7	22816007	Phạm Phúc Vinh	CNTY	9		820.000	7.380.000	-
Lớp Quản lý kinh tế K2023 A								-	-
71	1	23821001	Nguyễn Thị Lan Anh	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
72	2	23821002	Nguyễn Xuân Anh	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
73	3	23821003	Đậu Minh Đức	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
74	4	23821004	Hoàng Nguyễn Thúy Hằng	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
75	5	23821005	Lê Thúy Hiền	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
76	6	23821006	Lê Huy Hoàng	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
77	7	23821007	Phan Nguyễn Ngọc Mai	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
78	8	23821008	Hồ Đắc Mạnh	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
79	9	23821009	Phạm Thanh Nghĩa	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
80	10	23821010	Lê Song Thảo Nguyên	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
81	11	23821011	Phan Thị Hồng Nhung	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
82	12	23821012	Nguyễn Thanh Hoàng Phương	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
83	13	23821013	Phạm Viết Tân	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
84	14	23821014	Nguyễn Đình Viết	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
85	15	23821015	Vũ Đức Vượng	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2024-2025	TÍN CHỈ KỲ 2/2024-2025	ĐƠN GIÁ	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG	
								Kỳ 1/2024-2025	Kỳ 2/2024-2025
A	B	C	D	E	1	2	3	4=1*2	5=2*3
Lớp Quản lý kinh tế K2023 B								-	-
86	1	23821016	Trần Ngọc Ánh	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
87	2	23821018	Trịnh Hữu Hậu	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
88	3	23821019	Phạm Thị Ngọc Hiền	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
89	4	23821021	Hoàng Hoài Nam	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
90	5	23821022	Mạc Thị Kim Ngân	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
91	6	23821023	Bùi Thị Thảo Nguyên	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
92	7	23821020	Nguyễn Ngọc Thành Luân	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
93	8	23821024	Nguyễn Quốc Duyên Phúc	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
94	9	23821025	Vũ Đức Thành	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
95	10	23821026	Nguyễn Thị Thùy	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
96	11	23821027	Nguyễn Văn Tiến	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
97	12	23821017	H' En Ê Ban	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
98	13	23821028	Đặng Trọng Trường	Kinh tế	15	9	750.000	11.250.000	6.750.000
Lớp Sinh học thực nghiệm K2023 A								-	-
99	1	23814001	Bùi Xuân Hải	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
100	2	23814002	Phạm Thị Thu Hằng	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
101	3	23814003	Võ Thị Minh Hòa	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
102	4	23814004	Nguyễn Thị Luyến	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
103	5	23814005	Dương Thị Hải Ninh	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
Lớp Sinh học thực nghiệm K2023 B								-	-
104		23814006	Huỳnh Ngọc Phương Dung	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
105	2	23814007	Đặng Thị Hoa	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
106	3	23814008	Vũ Quang Hùng	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
107	4	23814009	Nguyễn Thị Thu Lan	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000
108	5	23814010	Phan Bảo Long	KHTN&CN	22	15	760.000	16.720.000	11.400.000

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2024-2025	TÍN CHỈ KỲ 2/2024-2025	ĐƠN GIÁ	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG	
								Kỳ 1/2024-2025 4=1*2	Kỳ 2/2024-2025 5=2*3
A	B	C	D	E	1	2	3	4=1*2	5=2*3
Lớp Toán giải tích K2023A								-	-
109	1	23817001	Đỗ Mai Kim Anh	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
110	2	23817002	Hồ Xuân Thiên Bá	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
111	3	23817003	Trần Thị Mỹ Dung	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
112	4	23817004	Trần Thị Mai Ly	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
113	5	23817005	Phan Quỳnh Nhi	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
114	6	23817006	Vương Trung Phong	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
115	7	23817007	H' Oanh Rơ Yam	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
116	8	23817008	Nguyễn Minh Tài	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
117	9	23817009	Đinh Phương Thoại	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
118	10	23817010	Nguyễn Thị Trang	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
119	11	23817011	Bùi Nguyễn Thùy Trâm	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
120	12	23817012	Đỗ Phi Trường	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
Lớp Toán giải tích K2023B								-	-
121	1	23817013	Nguyễn Thị Thanh Bình	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
122	2	23817014	Nguyễn Nữ Ngọc Hân	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
123	3	23817015	Lê Thanh Sơn	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
124	4	23817016	Đỗ Thị Tho	KHTN&CN	15	11	820.000	12.300.000	9.020.000
Lớp Ngôn ngữ học K2023 A								-	-
125	1	23819001	Trần Thị Nguyệt Ánh	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
126	2	23819002	H'Sara Bkrông	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
127	3	23819003	Nguyễn Thị Hằng	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
128	4	23819004	Bùi Thị Hương	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
129	5	23819005	Hoàng Thị Trà Hương	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
130	6	23819006	Nguyễn Thị Kim Lộc	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
131	7	23819007	Ksor Nay Lynch	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2024-2025	TÍN CHỈ KỲ 2/2024-2025	ĐƠN GIÁ	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG	
								Kỳ 1/2024-2025	Kỳ 2/2024-2025
A	B	C	D	E	1	2	3	4=1*2	5=2*3
Lớp Ngôn ngữ học K2023 B								-	-
132	1	23819008	Phùng Trung Đức	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
133	2	23819009	Y Ôp Phen Êban	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
134	3	23819010	Lê Thị Thanh Mai	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
135	4	23819011	Vũ Thị Trà Mi	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
136	5	23819012	Nguyễn Thị Hằng Nhi	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
137	6	23819013	Lê Trần Huyền Trang	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
138	7	23819014	Nguyễn Ngọc Trâm	Sư phạm	22	12	750.000	16.500.000	9.000.000
Lớp Thú Y K2023								-	-
139	1	23812001	Đàm Thị Thúy Hải	CNTY	17	17	820.000	13.940.000	13.940.000
140	2	23812002	Phạm Thị Kim Khánh	CNTY	17	17	820.000	13.940.000	13.940.000
141	3	23812003	Trần Thị Liên	CNTY	17	17	820.000	13.940.000	13.940.000
142	4	23812004	Trương Thị Phương Thảo	CNTY	17	17	820.000	13.940.000	13.940.000
143	5	23812005	Dương Tuấn	CNTY	17	17	820.000	13.940.000	13.940.000
Lớp Khoa học Y Sinh K2023								-	-
144	1	23815001	Nguyễn Thị Linh Chi	Y dược	10	19	1.010.000	10.100.000	19.190.000
145	2	23815002	Nguyễn Thị Lệ Quyên	Y dược	10	19	1.010.000	10.100.000	19.190.000
146	3	23815003	Đỗ Thiên Thi	Y dược	10	19	1.010.000	10.100.000	19.190.000
147	4	23815006	Lê Thị Bích Trâm	Y dược	10	19	1.010.000	10.100.000	19.190.000
148	5	23815004	Lương Thị Bích Trang	Y dược	10	19	1.010.000	10.100.000	19.190.000
149	6	23815005	Trần Thị Trang	Y dược	10	19	1.010.000	10.100.000	19.190.000
Lớp Lâm học K2023								-	-
150	1	23813002	Lê Hoàng Dỹ	Nông Lâm	17	9	820.000	13.940.000	7.380.000
151	2	23813003	Huỳnh Thanh Nhiên	Nông Lâm	17	9	820.000	13.940.000	7.380.000
152	3	23813005	Từ Tiến	Nông Lâm	17	9	820.000	13.940.000	7.380.000
153	4	23813004	Trần Đức Thao	Nông Lâm	17	9	820.000	13.940.000	7.380.000
154	5	23813001	Y Tin Bỷ	Nông Lâm	17	9	820.000	13.940.000	7.380.000

STT	STT LỚP	MÃ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN	KHOA	TÍN CHỈ KỲ 1/2024-2025	TÍN CHỈ KỲ 2/2024-2025	ĐƠN GIÁ	HỌC PHÍ PHẢI ĐÓNG	
								Kỳ 1/2024-2025	Kỳ 2/2024-2025
A	B	C	D	E	1	2	3	4=1*2	5=2*3
Lớp Nội tổng quát K2023								-	-
155	1	23801002	Y Bhen Ayun	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
156	2	23801003	Y Dân Ayun	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
157	3	23801004	Đặng Viết Cường	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
158	4	23801005	Hồ Thủy Dâng	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
159	5	23801006	Nông Thị Diễm	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
160	6	23801007	Mai Văn Đỏ	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
161	7	23801008	Lường Thị Hà	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
162	8	23801009	Lê Thị Hồng Hạnh	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
163	9	23801001	H' Hiêng	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
164	10	23801010	Nông Thị Hòa	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
165	11	23801011	Lương Thị Ly	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
166	12	23801012	Trần Hoài Nam	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
167	13	23801013	Nguyễn Thị Hằng Nga	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
168	14	23801014	H' Roanh Niê	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000
169	15	23801015	Triệu Thị Hương Quế	Y dược	20	21	1.010.000	20.200.000	21.210.000

Thư